BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**583,967,490,850**	**479.673.018.910**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**5,955,072,808**	**10.910.497.646**
111	1. Tiền		5,955,072,808	10.910.497.646
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**25,500,000**	**25.500.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81,600,000	81.600.000
129	*2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*		(56,100,000)	(56.100.000)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**334,166,502,361**	**307.795.503.620**
131	1. Phải thu của khách hàng		323,518,095,295	295.346.105.066
132	2. Trả trước cho người bán		17,885,290,279	15.213.998.687
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2,189,245,235	2.694.770.513
139	*6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*		(9,426,128,448)	(5.459.370.646)
140	**IV. Hàng tồn kho**	5	**215,225,333,135**	**148.041.775.990**
141	1. Hàng tồn kho		215,225,333,135	148.041.775.990
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**28,595,082,546**	**12.899.741.654**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7,321,554,454	163.614.151
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,007,648,957	-
154	3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	3.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	17,265,879,135	12.733.127.503
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**478,101,309,932**	**475.176.372.036**
220	**II. Tài sản cố định**		**156,133,418,265**	**152.313.152.597**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	113,571,556,324	109.487.978.706
222	*- Nguyên giá*		*218,000,556,277*	*204.858.481.641*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(104,428,999,953)*	*(95.370.502.935)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	15,760,439,824	16.023.751.774
228	*- Nguyên giá*		*18,288,889,829*	*18.288.889.829*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(2,528,450,005)*	*(2.265.138.055)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	26,801,422,117	26.801.422.117
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	10	**310,755,041,365**	**310.755.041.365**
251	1. Đầu tư vào Công ty con		74,650,000,000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào C.ty liên kết. liên doanh		77,515,000,000	77.515.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		160,000,000,000	160.000.000.000
259	*4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn*		*(1,409,958,635)*	*(1.409.958.635)*
260	**III. Tài sản dài hạn khác**	11	**11,212,850,302**	**12.108.178.074**
260	1. Chi phí trả trước dài hạn		11,212,850,302	12.108.178.074
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,062,068,800,782**	**954.849.390.946**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**580,038,917,436**	**478.607.920.752**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**558,618,986,100**	**457.529.555.507**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	364,278,164,338	399.506.623.000
312	2. Phải trả người bán		186,104,108,418	46.044.257.654
313	3. Người mua trả tiền trước		1,926,009,673	3.251.954.875
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1,054,247,935	2.418.499.399
315	5. Phải trả người lao động		1,979,491,233	2.231.978.614
316	6. Chi phí phải trả	14	371,675,798	907.366.720
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	504,250,846	533.673.772
323	11. Quỹ khen thưởng. phúc lợi		2,401,037,859	2.635.201.473
330	**II. Nợ dài hạn**	16	**21,419,931,336**	**21.078.365.245**
333	3. Phải trả dài hạn khác		20,378,087,700	21.048.910.700
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1,041,843,636	29.454.545
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**482,029,883,346**	**476.241.470.194**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**482,029,883,346**	**476.241.470.194**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375,997,100,000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67,810,722,053	67.810.722.053
414	*4. Cổ phiếu quỹ*		(15,990,198,846)	(15.990.198.846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11,198,046,586	11.881.908.972
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5,815,954,486	5.815.954.486
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37,198,259,067	30.725.983.529
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,062,068,800,782**	**954.849.390.946**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2014 USD	01/01/2014 USD
5. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	1.568,08	134.856,38

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**542,099,482,939**	**369,669,455,230**	**1,417,918,867,665**	**1,316,776,649,397**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	1,542,033,704	1,554,797,304	5,347,090,301	5,694,631,191
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**540,557,449,235**	**368,114,657,926**	**1,412,571,777,364**	**1,311,082,018,206**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	519,235,727,204	345,736,929,633	1,344,591,072,888	1,244,855,646,252
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**21,321,722,031**	**22,377,728,293**	**67,980,704,476**	**66,226,371,954**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,440,966,150	5,908,754,601	15,235,826,679	20,163,173,016
22	7. Chi phí tài chính	22	7,934,049,629	13,315,887,717	23,852,540,038	43,650,300,262
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7,934,049,629*	*9,691,897,759*	*23,847,652,038*	*34,664,838,513*
24	8. Chi phí bán hàng	23	8,256,939,183	8,238,013,785	25,798,132,199	22,302,601,346
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6,249,222,289	3,463,119,107	16,849,554,236	9,841,868,151
30	**10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD**		**3,322,477,080**	**3,269,462,285**	**16,716,304,682**	**10,594,775,211**
31	11. Thu nhập khác		72,927	41,324	63,825,498	209,007
32	12. Chi phí khác		90,376,791	175,475	90,791,312	2,521,054
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(90,303,864)**	**(134,151)**	**(26,965,814)**	**(2,312,047)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3,232,173,216**	**3,269,328,134**	**16,689,338,868**	**10,592,463,164**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	324,911,416	31,013,693	3,016,401,330	732,496,571
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**2,907,261,800**	**3,238,314,441**	**13,672,937,538**	**9,859,966,593**

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể